

Số: 291 /TTr-STNMT

Điện Biên, ngày 08 tháng 11 năm 2018

TỜ TRÌNH

V/v Phê duyệt Báo cáo hiện trạng môi trường nước tỉnh Điện Biên năm 2018

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về báo cáo hiện trạng môi trường, bộ chỉ thị môi trường và quản lý số liệu quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1221/QĐ-UBND ngày 10/12/2017 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2018;

Sở Tài nguyên và Môi trường đã chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng Báo cáo hiện trạng môi trường nước tỉnh Điện Biên năm 2018, gồm những nội dung chính sau:

1. Tổng quan về điều kiện tự nhiên và môi trường nước tỉnh Điện Biên.

1.1. Hệ thống sông và nguồn tài nguyên nước tỉnh Điện Biên

Điện Biên nằm ở khu vực đầu nguồn 3 con sông lớn của cả nước là: Sông Đà, sông Mã và sông Mê Kông; trong đó:

Sông Đà ở phía Bắc tỉnh (giáp với tỉnh Lai Châu) bắt nguồn từ Vân Nam (Trung Quốc) qua Mường Tè (tỉnh Lai Châu) - thị xã Mường Lay - Tủa Chùa rồi chảy về tỉnh Sơn La. Sông Đà (trên địa bàn Điện Biên có các phụ lưu chính là Nậm Ma, Nậm Nhật, Nậm Lay, Nậm Mức và một số lưu vực nhỏ khác... với tổng diện tích lưu vực khoảng 5.300km², chiếm 55% diện tích tự nhiên của tỉnh; chảy qua các huyện: Mường Nhé, Mường Chà, Tủa Chùa, Tuần Giáo và thị xã Mường Lay.

Hệ thống sông Mã có các phụ lưu chính là sông Suối Lư (huyện Điện Biên Đông), sông Nậm Hua (huyện Mường Ảng), Nậm Quài (huyện Tuần Giáo) và một số suối nhỏ với diện tích lưu vực khoảng 2.550km². Đây là hệ thống sông lớn thứ hai của tỉnh.

Hệ thống sông Mê Kông có diện tích lưu vực là 1.650km² với các nhánh chính là sông Nậm Rốm. Sông Nậm Rốm bắt nguồn từ Bắc huyện Điện Biên qua thành phố Điện Biên Phủ - Pa Thơm (huyện Điện Biên) rồi chảy sang Lào.

Nguồn tài nguyên nước mặt rất phong phú với hơn 10 hồ và hơn 1.000 sông, suối lớn nhỏ phân bố tương đối đồng đều. Sông suối ở Điện Biên nhiều, nguồn nước tương đối dồi dào. Đây là nguồn nước chủ yếu mà hiện nay Điện Biên đang khai thác và sử dụng. Tuy nhiên, địa hình cao, dốc; nhiều thác, ghềnh; có lượng dòng chảy lớn; lượng dòng chảy giảm dần từ phía Bắc đến phía Nam của tỉnh. Các huyện Mường Chà và phía bắc Tuần Giáo có một dòng chảy từ 30 - 40 l/s/km²; huyện Điện Biên và phía nam Tuần Giáo chỉ còn 20 l/s/km². Vì vậy, khả năng giữ nước vào mùa khô rất khó khăn.

1.2. Sự phát triển kinh tế xã hội ảnh hưởng đến môi trường nước Điện Biên

a) Hoạt động Công nghiệp, khai thác khoáng sản, sản xuất VLXD

Trong những năm gần đây hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Điện Biên bước đầu phát triển phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, chủ yếu là khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường, tính chuyên nghiệp trong hoạt động khai thác chưa cao. Đối với khoáng sản kim loại chưa có sản phẩm sau chế biến, chỉ mới tuyên quảng đến tinh quặng. Tuy nhiên các hoạt động này cũng ảnh hưởng đến nguồn nước như:

Hoạt động khai thác khoáng sản thường liên quan đến bóc tách lớp phủ bề mặt khiến bề mặt dễ bị rửa trôi, giảm khả năng giữ nước nên làm gia tăng hiện tượng sạt lở, lũ quét;

Khai thác đá VLXD và khoáng sản gây tác động chính đến môi trường nước do chất thải rắn và dầu mỡ phát sinh từ hoạt động khai thác, vận chuyển. Quá trình khai thác thường phát sinh lượng đất đá lớn, cần khu vực đổ thải với diện tích rộng. Chất thải từ khai thác khoáng sản tác động đến môi trường nước, làm biến đổi cân bằng nước khu vực nhất là làm thay đổi bề mặt lưu vực dẫn tới làm thay đổi TNNM, thay đổi chất lượng nước mặt, nước dưới đất. Việc khai thác khoáng sản sẽ làm giảm khả năng giữ nước điều hòa dòng chảy của đất do thảm phủ bề mặt đất bị mất, tăng cường dòng chảy mặt, dẫn đến xói lở đất, lũ lụt, lũ quét.

b) Các công trình thủy lợi, thủy điện

Các hồ chứa thủy lợi và thủy điện trên địa bàn tỉnh Điện Biên hầu hết có dung tích nhỏ (<5 triệu m³), nhiều hồ chứa thủy lợi và thủy điện nằm trên dòng nhánh sông suối. Ngoài các lợi ích mà công trình mang lại nó cũng có các tác động tiêu cực làm thay đổi chế độ dòng chảy, biến đổi về số lượng và chất lượng nguồn nước ở các lưu vực. Các hồ chứa lớn như hồ Pá Khoang (dung tích 34,2 triệu m³), hồ Nậm Khẩu Hu (dung tích 6,374 triệu m³) đã có các tác động lớn đến dòng chảy:

Các hồ chứa nước thủy điện, các công trình thủy lợi làm thay đổi dòng chảy của sông, suối từ khi thi công đến khi công trình được đưa vào vận hành. Khi các công trình đi vào hoạt động, việc điều tiết dòng chảy làm thay đổi chế độ dòng chảy ở vùng hạ lưu. Sự hình thành các hồ chứa nước thủy điện, thủy lợi dẫn đến sự thay đổi chế độ thủy hoá và chất lượng nước trong hồ so với nước sông. Do ảnh hưởng của hàng loạt các nhân tố, trong số đó chủ yếu là thủy

hoá của dòng nhập, sự thay đổi chế độ nước và các quá trình thuỷ sinh trong thuỷ vực. Sự thay đổi chất lượng nước trong các hồ chứa được chi phối bởi sự thay đổi chế độ nước cũng như các quá trình sinh học trong thuỷ vực. Sự thay đổi trạng thái của nước từ động sang tĩnh, giảm vận tốc dòng chảy, tăng độ trong suốt, xuất hiện các thang nhiệt độ và khí khi tăng hàm lượng các chất hữu cơ và biogen (do cuốn theo từ đất, do sự xâm nhập từ các hoạt động kinh tế - xã hội) làm tăng đột ngột các quá trình sản xuất sinh học trong các hồ chứa. Các chất biogen tăng lên kéo theo sự phát triển tăng cường của thực phẩm phù du (phytoplanton), dẫn tới nước đổi màu. Khi nước đổi sang màu xanh lá cây là do các loại tảo, chất lượng nước giảm, xuất hiện mùi hôi và vị khó chịu, nước bắt đầu bất lợi cho nhu cầu sinh hoạt.

c) Sản xuất nông nghiệp

Nông nghiệp là một ngành có mối quan hệ mật thiết với nguồn nước, do đó ngành nông nghiệp tỉnh cũng có tác động không nhỏ đến Tài nguyên nước của tỉnh:

Các hồ chứa nước và các công trình thủy lợi làm thay đổi dòng chảy của sông suối từ khi thi công đến khi công trình được đưa vào vận hành. Khi các công trình đi vào hoạt động, việc điều tiết dòng chảy làm thay đổi chế độ dòng chảy lỏng và rắn ở vùng hạ lưu. Các biện pháp tưới tiêu trong nông nghiệp cũng ảnh hưởng lớn đến chế độ nước và TNN. Sự ảnh hưởng này không đáng kể trong những năm nhiều nước nhưng các năm khô hạn thì dòng chảy trong sông giảm rất mạnh do ảnh hưởng của tưới. Việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón trên địa bàn tỉnh Điện Biên làm suy giảm chất lượng các nguồn nước. Việc sử dụng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật tràn lan và không tuân thủ đúng theo quy định sẽ gây ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm, sức khỏe con người và môi trường do tồn dư của thuốc bảo vệ thực vật. Bên cạnh đó, phương pháp canh tác nông nghiệp chưa khoa học sẽ dẫn đến suy thoái chất lượng đất. Chất thải từ ngành chăn nuôi gây ô nhiễm nguồn nước mặt, nước ngầm khu vực chăn thả gia súc, ô nhiễm nguồn nước cấp sinh hoạt. Thực trạng phá rừng làm nương rẫy cũng là một trong những nguyên nhân làm giảm độ che phủ rừng, dẫn tới hiện tượng xói mòn, sạt lở, lũ lụt ngày càng tăng, làm ảnh hưởng đến chất lượng nước mặt, trữ lượng nguồn nước ngầm ngày càng giảm, gia tăng hiện tượng hạn hán, thiếu nước ở vùng núi.

Qua những đánh giá các yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến chất lượng môi trường nước ở trên cho thấy:

Các nhân tố tự nhiên cơ bản ảnh hưởng đến nước dưới đất là lượng mưa, lượng bốc hơi, địa hình, khí hậu. Lượng mưa là nhân tố đóng vai trò quan trọng nhất trong việc cung cấp cho nguồn nước mặt và nước ngầm, làm tăng trữ lượng và giảm độ khoáng hoá của nước. Lượng bốc hơi lại có vai trò ngược lại, làm giảm trữ lượng nguồn nước. Nhân tố địa hình, địa mạo có tác động làm thay đổi những đặc điểm địa chất thủy văn, dẫn đến thay đổi trữ lượng, chất lượng và lưu lượng dòng chảy. Các nhân tố nhân tạo hiện tại trong vùng như quá trình đô thị hóa, xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, xây dựng cơ sở hạ tầng, khai thác nước (phục vụ dân sinh, khai khoáng và nuôi trồng thủy sản), nuôi trồng

thủy sản, các nghĩa trang và nhà vệ sinh có tác động mạnh mẽ và một phần nào đã làm thay đổi theo chiều có hại về chất lượng và trữ lượng nước. Từ những đánh giá, phân tích tổng hợp các tác động tiêu cực đến tài nguyên nước cho thấy sự ổn định của điều kiện và tài nguyên nước mang tính tương đối và luôn luôn chịu sự tác động của tự nhiên và các hoạt động kinh tế - xã hội của con người, làm cho tài nguyên nước có xu thế biến đổi. Trong quy hoạch và phát triển sản xuất cần đặc biệt chú ý sao cho chiều hướng sử dụng và cải tạo thiên nhiên phải phù hợp tốt nhất với các xu thế biến động, thay đổi của tự nhiên. Bên cạnh việc sử dụng tổng hợp tài nguyên, thiên nhiên, cần quan tâm bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên nước bằng các biện pháp hữu hiệu, thông qua các chỉ tiêu kế hoạch dài hạn và hàng năm để cho lợi ích kinh tế gắn liền với bảo vệ môi trường, phát triển một cách bền vững.

2. Sức ép môi trường nước tỉnh Điện Biên

2.1. nước thải sinh hoạt

Trong những năm gần đây, cùng với sự gia tăng dân số và nhu cầu cuộc sống, lượng nước thải sinh hoạt tiếp tục tăng cao... Thành phần các chất gây ô nhiễm chính trong nước thải sinh hoạt là TSS, BOD₅, COD, Nitơ và phot pho. Ngoài ra còn có các thành phần vô cơ, vi sinh vật và vi trùng gây bệnh. Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh dao động trong phạm vi rất lớn, tùy thuộc vào thói quen sinh hoạt của người dân. Ước tính trung bình khoảng 80% lượng nước cấp cho sinh hoạt trở thành nước thải sinh hoạt. Theo tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt lượng nước cấp bình quân khoảng 100 lít/người/ngày.

Số liệu thống kê cho thấy lượng nước thải sinh hoạt tăng theo từng năm. Cụ thể giai đoạn từ năm 2015 - 2017 lượng nước thải sinh hoạt phát sinh toàn tỉnh tăng từ 43.822,8 m³/ngày đêm lên 45.356,24 m³/ngày đêm tăng 1,03 lần so với năm 2015, nguyên nhân là do lượng dân số ngày càng tăng dẫn đến lượng nước thải sinh hoạt tăng theo. Huyện Điện Biên là vùng có dân số lớn nhất toàn tỉnh và cũng là vùng phát sinh lượng nước thải sinh hoạt lớn nhất với lượng nước thải phát sinh năm 2017 là 9.172,88 m³/ngày đêm chiếm 20,22 % tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trên toàn tỉnh. Lượng nước thải sinh hoạt thấp nhất là Thị xã Mường Lay với 902,88 m³/ngày đêm chiếm 1,99% tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trên toàn tỉnh.

Hiện nay, nước thải sinh hoạt chủ yếu được thu gom chung cùng hệ thống thu gom nước mưa, sau đó xả thẳng ra môi trường bên ngoài. Hầu hết nước thải sinh hoạt đều chưa qua xử lý, đây cũng là một trong các nguyên nhân chính gây ảnh hưởng lớn đến hiện trạng chất lượng môi trường nước tỉnh Điện Biên. Tỉnh hiện có 02 khu TĐC Noong Bua và thị xã Mường Lay đã xây dựng hệ thống thu gom nước thải theo quy hoạch; tỉnh Điện Biên đã triển khai xây dựng hệ thống thoát nước, thu gom, xử lý nước thải cho khu vực thành phố Điện Biên Phủ sẽ đưa vào vận hành trong năm 2017 nhằm từng bước giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường do nước thải sinh hoạt gây ra.

2.2. Nước thải y tế

Theo số liệu thống kê trên địa bàn toàn tỉnh năm 2017 có 161 cơ sở khám chữa bệnh do nhà nước quản lý, trong đó có 14 bệnh viện, 17 phòng khám đa khoa khu vực và 130 trạm y tế xã phường cơ quan, xí nghiệp với khoảng 3024 giường bệnh tăng 11,59% so với năm 2016. Phần lớn các cơ sở y tế đều nằm trong các đô thị, vùng tập trung đông dân cư. Căn cứ vào Sổ tay hướng dẫn thực hiện Dự án hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện- WB ước tính lượng nước thải phát sinh từ các người bệnh dao động khoảng từ 0,4 – 0,95 m³/ngày đêm/giường bệnh

Nước thải y tế được xem là nguồn thải độc hại nếu không được xử lý trước khi thải ra môi trường. Do thành phần nước thải y tế chứa nhiều hóa chất độc hại với nồng độ cao và chứa nhiều vi trùng, vi khuẩn lây lan bệnh truyền nhiễm. Mức độ gia tăng lượng nước thải y tế năm 2017 so với năm 2015 là hơn 27,86%. Tổng lượng nước thải y tế phát sinh cần được xử lý tại các cơ sở y tế toàn tỉnh gia tăng theo từng năm. Ước tính theo số liệu lượng nước thải phát sinh tối đa cho thấy giai đoạn 2015 – 2017 lượng nước thải y tế tăng từ 2246,75 m³/ngày đêm đến 2872,8 m³/ngày đêm, tăng 1,27 lần so với năm 2015. Trong đó tổng lượng nước thải y tế phát sinh nhiều nhất tại thành phố Điện Biên Phủ nơi tập trung các bệnh viện, trung tâm chuyên khoa tuyến tỉnh, phòng khám chất lượng đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của bệnh nhân từ khắp các huyện, thị chuyển lên tuyến tỉnh khám chữa và điều trị.

Hiện nay hầu hết bệnh viện trên địa bàn tỉnh Điện Biên đều được đầu tư hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung bằng công nghệ AAO, công nghệ Biotech nước sau khi xử lý đảm bảo trong giới hạn cho phép của QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế. Tại bệnh viện Đa khoa tỉnh hệ thống xử lý nước thải với công suất 400 m³/ngày đêm, được đầu tư 2009 tới nay theo công nghệ AAO. Các bệnh viện tuyến huyện được đầu tư hệ thống xử lý nước thải theo công nghệ AAO và vi sinh Biotech với công suất 40 – 80 m³/ngày đêm, đảm bảo yêu cầu xử lý. Còn lại Trung tâm y tế huyện Nậm Pồ, các trung tâm chuyên khoa tuyến tỉnh, phòng khám đa khoa khu vực đã có hệ thống thu gom lắng đọng 3 ngăn để thu gom xử lý. Các trạm y tế xã phường và cơ sở y tế tư nhân, chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung, nước thải y tế nguy hại hàng ngày phát sinh rất ít hiện tại các đơn vị đã thu gom xử lý ban đầu bằng dung dịch sát khuẩn sau đó qua bể tự hoại rồi đổ vào hệ thống thoát nước chung khu vực.

2.3. Nước thải công nghiệp

Năm 2017 toàn tỉnh có 848 doanh nghiệp lớn nhỏ phân bố chủ yếu tại thành phố Điện Biên Phủ với 628 cơ sở chiếm 74,05 %, huyện Điện Biên có 76 cơ sở chiếm 8,96%, huyện Tuần Giáo với 40 cơ sở chiếm 4,71%. Vì vậy thành phố Điện Biên Phủ là khu vực chịu tác động lớn tới môi trường nước từ các hoạt động xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp quy mô lớn đều có xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn. Tuy nhiên đối với các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ, hộ gia đình hầu hết không được đầu tư hệ thống xử lý nước thải. Ngoài việc thiếu hụt kinh phí xây dựng hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn, các doanh nghiệp vừa và nhỏ còn gặp khó khăn trong

việc không được tiếp cận hệ thống, công nghệ xử lý nước thải mới. Do đó, chất lượng nước thải không đảm bảo khi xả thải ra ngoài môi trường.

Kiểm soát nguồn nước thải từ các cơ sở sản xuất công nghiệp đơn lẻ vẫn là một trong những thách thức lớn đối với công tác quản lý môi trường. Một số ngành sản xuất công nghiệp có thải lượng nước thải lớn cũng như nồng độ các chất ô nhiễm cao nếu không qua xử lý, có thể kể đến 1 số ngành như: Chế biến lương thực, thực phẩm (chế biến cà phê, chế biến dong giềng, chế biến tinh bột sắn...); khai thác chế biến khoáng sản...

Nước thải phát sinh từ ngành công nghiệp chế biến thực phẩm với các thông số đặc trưng như BOD, COD, cặn lơ lửng, dầu mỡ, nitơ cao phát sinh từ quá trình rửa, sơ chế nguyên liệu, chế biến sản phẩm, vệ sinh nhà xưởng... là nguồn gây ô nhiễm nước khu vực tiếp nhận. Hoạt động chế biến thực phẩm tại các cơ sở nhỏ lẻ thường gây ô nhiễm hữu cơ và ô nhiễm mùi.

Ở hầu hết các mỏ khai thác khoáng sản, công nghệ và kỹ thuật khai thác chưa được quan tâm đúng mức, phần lớn là khai thác lộ thiên, sử dụng kỹ thuật cổ điển chính vì vậy hoạt động khai thác khoáng sản cũng đã và đang gây nhiều tác động xấu đến môi trường xung quanh. Trong đó, việc ảnh hưởng đến sử dụng nước, ô nhiễm nước là những vấn đề đáng chú ý do nguồn thải từ đất đá và nước thải mỏ. Đặc biệt khai thác khoáng sản đầu nguồn, thải các chất gây ô nhiễm theo dòng chảy mặt gây ảnh hưởng đến môi trường nước khu vực lân cận. Điển hình là hoạt động khai thác mỏ lộ thiên, do phải bóc xới một lượng đất đá thải khá lớn, đất đá bị đào xới. Các đồng ruộng, khe suối phía dưới các bãi thải bị bồi lấp do sạt lở, xói mòn khi mưa lũ. Trong khai thác quặng, ngay cả các mỏ đã được cấp phép, đa số các nhà máy chưa có hệ thống xử lý nước thải đạt chuẩn, tình trạng nước thải chưa qua xử lý chứa các chất độc hại gây ô nhiễm nguồn nước vùng lân cận. Khai thác khoáng sản còn ảnh hưởng đến mực nước ngầm, bao gồm hạ thấp mực nước ngầm của những vùng lân cận và thay đổi hướng dòng chảy trong túi nước ngầm; ô nhiễm túi nước ngầm nằm dưới vùng khai thác mỏ do bị ô nhiễm ở tầng mặt ngấm xuống. Bên cạnh đó, hoạt động khai thác và kinh doanh trái phép cát sỏi tại các sông trên địa bàn tỉnh đã và đang thất thoát nguồn tài nguyên thiên nhiên, gây ô nhiễm môi trường, làm sạt lở đất, biến đổi dòng chảy và thay đổi chất lượng nước sông.

2.4. Nước thải từ hoạt động nông nghiệp

a) Nước thải từ hoạt động trồng trọt

Lĩnh vực trồng trọt đã từng bước chuyển sang sản xuất hàng hóa, gắn với thị trường, là ngành chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp. Nông nghiệp trồng trọt dần chuyển theo hướng chất lượng cao, ứng dụng công nghệ sinh học, cơ giới hóa... đặc biệt là việc áp dụng sản xuất những giống cây trồng mới với sản lượng và năng suất cao, cây trồng giá trị, góp phần thay đổi cơ cấu cây trồng.

Sản lượng và năng suất cây trồng không ngừng tăng cao đã kéo theo nhu cầu sử dụng phân bón và hóa chất BVTV ngày càng nhiều. Việc sử dụng ngày càng tăng thuốc BVTV và phân bón hóa học đang ảnh hưởng không nhỏ tới môi

trường, đặc biệt là môi trường nước. Theo kết quả nghiên cứu về hấp thụ phân bón trong hoạt động trồng trọt, cây trồng hấp thụ trung bình khoảng 40 – 50% lượng phân bón, trong đó cây trồng hấp thụ phân đạm khoảng 30 – 45, phân lân 40- 45%, phân kali 40 – 50%; 50 – 60 % lượng phân bón còn lại bị thất thoát và sử dụng lãng phí. Lượng phân lân và phân kali trên cây lúa là khá cao, gấp trên 6 lần so với mức khuyến cáo. Dư lượng phân hóa học làm ô nhiễm nguồn nước, gây phú dưỡng hóa, gây tác hại tới thủy sinh, nguồn lợi thủy sản và làm thoái hóa đất. Hóa chất BVTV gây ô nhiễm môi trường nước thông qua nhiều con đường khác nhau như nước thải từ kho chứa thuốc khi có sự cố đổ vỡ, nước mưa, nước chảy tràn qua các kho chứa đã bị xuống cấp, lượng thuốc còn dư đọng lại trong chai bị quang xuống ao, hồ, sông, suối, kênh, mương hay lượng thuốc dư thừa trong quá trình sử dụng quá liều ngấm vào đất cũng như các mạch nước ngầm... Ngoài ra việc không tuân thủ thời gian cách ly sau khi phun thuốc, tình trạng vứt bao bì hóa chất BVTV bừa bãi sau sử dụng diễn ra khá phổ biến. Thói quen rửa bình bơm và dụng cụ pha chế hóa chất không đúng quy định gây ô nhiễm nước mặt, nước ngầm và ảnh hưởng tiêu cực đến hệ sinh thái. Cùng với hóa chất BVTV tồn lưu, các loại thuốc và bao bì, đồ đựng hóa chất BVTV sử dụng trong nông nghiệp đang là nguy cơ đe dọa sức khỏe cộng đồng và gây ô nhiễm môi trường nói chung và môi trường nước nói riêng.

Vấn đề vỏ bao bì phân bón và hóa chất BVTV phát sinh cũng đang gây sức ép đến môi trường ở nhiều nơi. Mặc dù nhiều địa phương đã thực hiện chương trình thu gom bao bì phân bón và hóa chất BVTV, nhưng vẫn không hiếm gặp tình trạng bao bì bị vất bỏ bừa bãi trên đồng ruộng canh tác.

b) Nước thải từ hoạt động chăn nuôi

Hoạt động chăn nuôi đã và đang tạo ra ra nguồn thu nhập chính cho nhiều hộ nông dân. Tuy nhiên, cùng với sự gia tăng đàn vật nuôi thì tình trạng ô nhiễm môi trường, đặc biệt là môi trường nước do chất thải chăn nuôi cũng đang gia tăng.

Chất thải chăn nuôi bao gồm phân và các chất độn chuồng, thức ăn thừa, xác gia súc, gia cầm chết... Hầu hết, các trang trại chăn nuôi chưa được đầu tư ở quy mô lớn mà đa phần nằm xen kẽ các khu dân cư, có quỹ đất nhỏ, hẹp, không đủ diện tích để xây dựng các công trình bảo vệ môi trường đảm bảo xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép. Theo ước tính, trên địa bàn tỉnh có khoảng 40 -50% lượng chất thải chăn nuôi được xử lý, số còn lại được thải trực tiếp ra ao, hồ, kênh, mương...

Theo số liệu thống kê cho thấy lượng nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi tăng theo từng năm. Tổng lượng nước thải phát sinh trong lĩnh vực chăn nuôi năm 2017 khoảng 10.537.035 m³/năm, tăng 1,1 lần so với năm 2015. Trong đó lượng nước thải phát sinh trong quá trình chăn nuôi lợn là rất lớn, chiếm 53, 13% tổng lượng nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi. Hầu hết lượng nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi đều chưa được xử lý triệt để hay chỉ xử lý sơ bộ rồi thải ra môi trường. Chất thải chăn nuôi chứa nồng độ ô nhiễm các chất hữu cơ cao bao gồm TSS, BOD₅, COD, Nitơ và photpho, ngoài ra còn có các thành phần vô cơ, vi sinh vật và vi trùng gây bệnh. Chính vì vậy lượng nước thải này không được xử lý sẽ gây ô nhiễm nguồn nước mặt, nước ngầm và gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

Hiện nay, để xử lý chất thải trong quá trình chăn nuôi, công nghệ biogas đã được sử dụng khá rộng rãi. Phần lớn các bể bioga được xây dựng với quy mô nhỏ. Những bể bioga này đã bước đầu phát huy được tác dụng trong việc bảo vệ môi trường, tạo khí đốt phục vụ đời sống. Tuy nhiên, công nghệ bioga cũng đã bộc lộ những nhược điểm đó là tiêu hao quá nhiều nước, vi khuẩn gây bệnh chưa được khống chế hiệu quả gây nguy cơ cao về bệnh truyền nhiễm, đặc biệt là đối với chăn nuôi lợn.

Để hướng tới mô hình chăn nuôi an toàn sinh học, bền vững thì hình thức chăn nuôi nông hộ cần được phát triển chặt chẽ, từng bước tiến lên chăn nuôi trang trại với quy trình kỹ thuật tiên tiến, đặc biệt phát huy vật nuôi lợi thế theo từng vùng, hình thành hệ thống phòng chống dịch bệnh ổn định hơn trong lâu dài... Đây chính là giải pháp lâu dài và hiệu quả đối với việc giảm áp lực ô nhiễm trong chăn nuôi lên môi trường, đặc biệt là môi trường nước.

2.5. Các nguồn khác

Bên cạnh nước thải sinh hoạt và nước thải y tế, nước thải từ các nguồn khác như du lịch - dịch vụ, trung tâm thương mại, các chợ đầu mối... cũng gây sức ép đến môi trường nước tỉnh Điện Biên. Nước thải từ các trung tâm thương mại - dịch vụ cũng là một trong những nguồn nước thải khá lớn đặc biệt là khu vực thành phố Điện Biên Phủ. Theo số liệu thống kê của sở Công thương năm 2017 tỉnh Điện Biên có 02 trung tâm thương mại 1 siêu thị đạt chuẩn tiêu chí quy định, 10 cửa hàng hoạt động theo hình thức siêu thị quy mô nhỏ và 145 cơ sở lưu trú du lịch. Nước thải thương mại - du lịch phát sinh được thu gom không qua xử lý và xả thải chung vào hệ thống thoát nước chung. Nước thải phát sinh từ các ngành khách sạn và trung tâm thương mại - dịch vụ có tính chất tương tự như nước thải sinh hoạt với hàm lượng BOD, TSS, Coliform tương đối cao. Tuy nhiên, so với nguồn thải từ hoạt động sinh hoạt, loại nước thải này có chứa hàm lượng chất tẩy rửa cao hơn nhiều

Nước thải của các chợ có nguy cơ độc hại cao ngoài các thành phần chất gây ô nhiễm chính như các chất rắn lơ lửng SS, BOD₅, Nito của cá muối Amoni (N-NH₄⁺), Phosphat, Clorua (Cl⁻) và chất hoạt động bề mặt. ... còn có dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, chất bảo quản. Năm 2017 toàn tỉnh có 38 chợ đang hoạt động, 34/130 xã, phường có chợ. Các chợ đa phần đều có những điểm thu gom rác, có thùng đựng rác công cộng, hệ thống cống, rãnh thoát nước. Tuy nhiên nước thải tại các chợ đều chưa được xử lý nước chủ yếu được thu gom vào hệ thống cống, rãnh sau đó xả thải trực tiếp ra sông hoặc hệ thống thoát nước chung của khu vực. Đây cũng là một trong những nguồn gây ô nhiễm môi trường nước. Do các công trình hạ tầng tại các chợ đã xuống cấp, gây tắc nghẽn không có chỗ thoát nước thải, ngập tràn ứ đọng, gây ra mất vệ sinh môi trường toàn khu vực, ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng dân cư

3. Hiện trạng môi trường nước tỉnh Điện Biên.

3.1. Hiện trạng môi trường nước mặt

Đánh giá chất lượng môi trường nước mặt trên địa bàn tỉnh Điện Biên tại 16 điểm lấy mẫu đại diện và phân tích với các chỉ tiêu đặc trưng: Nhiệt độ, pH,

DO, TDS, độ dẫn điện, TSS, BOD₅, COD, NH₄⁺, NO₂⁻, NO₃⁻, tổng N, tổng P, kim loại (Fe, Cu, Zn, Mn, Cr), kim loại nặng (Hg, As, Pb, Cd), SO₄²⁻, PO₄³⁻, Cl⁻, coliform, dầu mỡ.

Hàm lượng TSS trong 16 mẫu nước mặt từ năm 2015 đến nửa đầu năm 2018 cho thấy mức độ giao động không lớn hầu hết vẫn nằm trong Quy chuẩn 08-MT:2015/BTNMT cho phép. Đáng chú ý là điểm NM8 - Lòng hồ thủy Điện Sơn La (chân cầu Bản Xá) năm 2016 hàm lượng TSS là 152 vượt 1,5 lần so với Quy chuẩn cho phép. Tại đây đang có xu hướng bị ô nhiễm hơn so với cùng kỳ các năm là do có các hoạt động giao thông đường thủy, nạo vét, vệ sinh lòng hồ đoạn qua thị trấn Mường Lay, dòng nước đang bị xáo trộn chưa ổn định nên đã ảnh hưởng đến hàm lượng TSS. Đến năm 2017 và đầu năm 2018 hàm lượng TSS tại điểm NM8 đã giảm đi đáng kể tuy nhiên ở một số điểm như Sông Nậm Rôm (điểm đầu thành phố) hàm lượng TSS đạt mức 198 cao gấp 1,98 lần so với Quy chuẩn gây ô nhiễm cục bộ môi trường nước mặt.

Hàm lượng BOD₅ qua các năm hầu như nằm trong giới hạn cho phép, và tương đối ổn định qua các năm nhưng vẫn thuộc mức cao. Vẫn còn một số điểm có nồng độ vượt quá quy chuẩn cho phép, chủ yếu là một số điểm nóng nơi tập trung đông dân cư (thành phố, trung tâm huyện, thị trấn) như: Sông Nậm Rôm (điểm đầu TP), Sông Nậm Rôm (điểm cuối TP), Trung tâm thị trấn huyện Mường Ảng (suối bản Hon), Trung tâm thị trấn huyện Mường Nhé, Trung tâm thị trấn huyện Tủa Chùa, Trung tâm thị trấn huyện Tuần Giáo). Nguyên nhân chủ yếu là do mức sống người dân khu vực thành thị ngày càng cao, công nghiệp phát triển, hầu hết nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt của các khu dân cư và nguồn nước thải từ bệnh viện, các khu vực du lịch dịch vụ chưa qua xử lý đổ gây ô nhiễm nguồn nước, đặc biệt là việc xả rác, nước thải trực tiếp từ các chợ, các khu trung tâm trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ như các chợ Trung Tâm I, chợ chân cầu Mường Thanh.

Hàm lượng Amoni (NH₄⁺) trong nước mặt tại năm 2015 là tương đối ổn định và đạt quy chuẩn cho phép (QCVN 08:2015 BTNMT). Tuy nhiên từ năm 2016 đến nửa đầu năm 2018 hàm lượng Amoni lại có sự biến động mạnh, tại một số điểm hàm lượng cao bất thường cụ thể tại điểm NM12 (Suối (điểm chân cầu Na Pheo) huyện Mường Chà) năm 2016 cao gấp 2 lần Quy chuẩn cho phép, điểm NM7 đạt 0,87 và điểm NM16 là 0,73 sắp xỉ vượt ngưỡng cho phép. Đến năm 2017 hàm lượng amoni có xu hướng giảm so với năm 2016 nhưng vẫn ở mức cao cụ thể tại NM12 là 1,52 cao gấp 1,7 lần so với Quy chuẩn cho phép.

Hàm lượng COD trong nước mặt qua các năm từ 2015 đến hết 6 tháng đầu năm 2018 có nhiều biến động, một số điểm vẫn cao và vượt Quy chuẩn cho phép (QCVN 08:2015 BTNMT) như các vị trí sông Nậm Rôm (điểm đầu, điểm cuối thành phố), hồ Huổi Phạ, sông Nậm Lúa và hồ Co Nôm xã Noong Luống huyện Điện Biên, Suối (điểm chân cầu Na Pheo) của huyện Mường Chà. Nguyên nhân do hoạt động của con người trên dọc các con sông đặc biệt là hoạt động sinh hoạt của người dân, các nguồn thải ở các khu chợ chảy vào các hệ thống sông suối. Tuy chỉ số ô nhiễm ở mức nhỏ nhưng việc giữ gìn vệ sinh ở các

khu này cần được nâng cao hơn nữa ý thức của mỗi người dân sống dọc lưu vực sông, xung quanh các thủy vực nước mặt tránh việc gây ô nhiễm trên diện rộng.

Hàm lượng Asen tại các điểm quan trắc cho thấy hàm lượng As tại tất cả các mẫu đều có sự dao động nhỏ, ổn định, thấp hơn nhiều lần so với quy chuẩn cho phép và có xu hướng giảm dần qua các năm, một số mẫu còn không phát hiện được hàm lượng As trong nước mặt.

Qua kết quả phân tích hàm lượng Coliform tại các điểm qua các năm tất cả đều nằm trong quy chuẩn cho phép QCVN 08:2015/BTNMT. Các nơi có nồng độ coliform cao hơn chủ yếu là những nơi tập trung đông dân cư như: TP. Điện Biên Phủ, Trung tâm thị trấn huyện Mường Ảng (suối bản Hon), Trung tâm thị trấn huyện Tủa Chùa, Lưu vực Sông Mã huyện Điện Biên Đông.

3.2. Hiện trạng môi trường nước ngầm

Nước dưới đất là nguồn nước quan trọng tại các khu đô thị, thị trấn, thị xã... việc chọn vị trí đổ chất thải hoặc bề phốt làm không tốt nên chất độc cũng như các tác nhân gây bệnh có thể ngấm vào nguồn nước ngầm. Các loại dầu máy thải, chất tẩy rửa từ các hộ gia đình hoặc thuốc bảo vệ thực vật, phân hoá học dùng trong nông nghiệp cũng gây ô nhiễm nguồn nước ngầm.

Do sự di chuyển của nước ngầm rất chậm nên sự nhiễm chất độc có thời gian tích tụ lâu dài, thậm chí sau nhiều năm mới thâm nhập vào nguồn nước. Xét một cách cụ thể thì nguyên nhân chủ yếu gây ô nhiễm suy thoái nước dưới đất chính là do việc đổ thải bừa bãi nước thải sản xuất, sinh hoạt ra môi trường đã được trình bày ở nội dung trên.

Trong giai đoạn 2015 đến hết 6 tháng đầu năm 2018, hàm lượng sắt đều thấp hơn QCVN 09:2015/BTNMT từ 2,6 – 22,03 lần. Hàm lượng sắt trong nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên là nhỏ và không ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước. Tại các khu vực huyện Mường Ảng, huyện Tuần Giáo, huyện Điện Biên, huyện Mường Nhé, hàm lượng sắt có sự biến động nhẹ qua các năm, giá trị quan trắc tại thời điểm cao nhất là năm 2016 là tại Mỏ nước trung tâm thị trấn huyện Mường Nhé đo được là 3,56 mg/l vẫn nằm trong Quy chuẩn cho phép.

Hàm lượng NO₃⁻ tại tất cả các điểm quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 09:2015/BTNMT. Đến năm 2018 tại một số điểm như Khu tái định cư Noong Bua; Kho Chi cục BVTV tỉnh - C17 Thanh Xương hàm lượng NO₃⁻ có xu hướng tăng hơn so với các năm từ 2015 - 2017 tuy nhiên vẫn nằm trong ngưỡng cho phép, phản ánh hàm lượng NO₃⁻ trong chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh Điện Biên tương đối tốt.

Hàm lượng coliform qua các năm có sự biến đổi rõ rệt, năm 2015 mức độ ổn định được duy trì dưới mức giới hạn cho phép theo QCVN 09:2015/BTNMT. từ năm 2016 hết 6 tháng đầu năm 2018 hàm lượng coliform tăng đột biến đặc biệt năm 2018 tại 02 điểm trên địa bàn huyện Tủa Chùa là khu Thăng Lợi (NG10 là 240 MPN/100ml) và kho thuốc BVTV thị trấn (NG11 là 460 MPN/100ml). Hàm lượng coliform cao hơn mức cho phép từ 80 – 153 lần. Các điểm còn lại NG12 – Mỏ nước trung tâm thị trấn huyện Mường Nhé năm 2017 cao gấp 10,6 lần, một số điểm cũng vượt khoảng từ 1 – 5,6 lần. Nguyên nhân chủ yếu là do những vị trí tập

trung dân cư đông đúc, mức độ sinh hoạt lớn còn nhiều hộ gia đình chưa có nhà tiêu hợp vệ sinh, nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý đổ thải trực tiếp ra ngoài môi trường nên đã gây ra ô nhiễm cục bộ tại một số điểm.

4. Một số giải pháp bảo vệ môi trường nước tỉnh Điện Biên

4.1. Giải pháp về cơ cấu tổ chức quản lý môi trường

Tiếp tục xây dựng và kiện toàn bộ máy quản lý môi trường ở các cấp; tăng cường cả về nhân lực và vật lực để tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ BVMT đang đặt ra, nhất là bảo vệ môi trường nước các khu đô thị; đặc biệt việc đầu tư các trang thiết bị quan trắc cho Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường là rất cần thiết để quan trắc và giám sát môi trường nước định kỳ hàng năm. Tiếp tục xây dựng các quy chế phối hợp bảo vệ môi trường giữa Sở Tài nguyên và Môi trường với các Sở, ban, ngành liên quan nhằm thống nhất công tác quản lý môi trường nói chung và bảo vệ môi trường nước nói riêng, tránh sự chồng chéo trong quá trình thực thi pháp luật về BVM

4.2. Giải pháp về mặt chính sách, thể chế, luật pháp liên quan lĩnh vực bảo vệ môi trường nói chung và môi trường nước nói riêng

Các chính sách, thể chế và luật pháp liên quan đến lĩnh vực bảo vệ môi trường hiện nay chưa đồng bộ và đầy đủ ngay cả ở cấp quốc gia. Nhiều văn bản luật chồng chéo gây khó khăn cho công tác quản lý và thực thi tại địa phương. Để công tác quản lý môi trường của tỉnh đạt được kết quả tốt trong thời gian tới, các giải pháp về chính sách, thể chế và luật pháp cần triển khai cụ thể như sau:

Rà soát và ban hành đồng bộ các văn bản hướng dẫn luật trong lĩnh vực quản lý tài nguyên nước và bảo vệ môi trường. Tiếp tục cải tiến nhằm đơn giản hóa thủ tục hành chính, nâng cao hiệu quả công tác quản lý tài nguyên nước. Tăng cường trách nhiệm về công tác quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh của các Sở, ban, ngành liên quan. Nâng cao tính chủ động sáng tạo của các tổ chức chính trị, xã hội và đoàn thể trong việc tham gia giám sát các hoạt động BVMT. Cần có Quy chế phối hợp quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông; các chính sách hỗ trợ và ưu tiên về nguồn vốn và nhận lực trong các công trình cấp nước sạch đối với các địa phương thuộc vùng sâu vùng xa, các địa phương có điều kiện khó khăn để duy trì an ninh xã hội hay xóa đói, giảm nghèo.

Xây dựng và ban hành các chính sách xã hội hóa, khuyến khích các thành phần kinh tế trong nước và nước ngoài tham gia giải quyết các vấn đề môi trường. Thúc đẩy xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường nước, nhân rộng các mô hình phát triển bền vững. Hoàn thiện và thể chế hóa các văn bản quy phạm pháp luật về BVMT nói chung và bảo vệ môi trường nước nói riêng theo hướng quy định rõ quyền lợi, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân và có chế tài cụ thể đối với các trường hợp vi phạm.

4.3. Giải pháp tăng cường sự tham gia của cộng đồng bảo vệ môi trường nước

Thực hiện các biện pháp tuyên truyền giáo dục trong nhân dân phát tờ rơi, phát động phong trào và khuyến khích người dân sử dụng nước tiết kiệm, bảo vệ

nguồn nước...Công khai các thông tin về các cơ sở gây ô nhiễm và các nguồn nước bị ô nhiễm cho nhân dân biết và phát huy sức mạnh cộng đồng trong theo dõi, giám sát các hoạt động bảo vệ nguồn nước. Xây dựng các chương trình phổ biến kiến thức trong nhà trường: phát động cuộc thi tìm hiểu, nâng cao nhận thức về các hoạt động bảo vệ TNN; tổ chức tham quan, dã ngoại đến các địa điểm ô nhiễm và các địa điểm làm tốt công tác bảo vệ TNN. Xây dựng, ban hành các cơ chế, chính sách để khuyến khích mọi nguồn lực trong cộng đồng tham gia bảo vệ tài nguyên nước, trong đó chú trọng công tác bảo vệ và phát triển rừng. Hỗ trợ xây dựng các mô hình điểm về bảo vệ môi trường với sự tham gia của người dân như mô hình thu gom, phân loại rác thải, mô hình du lịch sinh thái, mô hình kinh tế sinh thái...

4.4. Bảo vệ nguồn nước

Thiết lập và thực hiện các quy định, chính sách, các tiêu chuẩn phù hợp về quản lý môi trường đối với nguồn nước mặt, nước ngầm. Triển khai thực hiện Nghị định số 112/2008/NĐ-CP ngày 20/10/2008 của Chính phủ về quản lý, bảo vệ, khai thác tổng hợp tài nguyên và môi trường các hồ chứa thủy điện, thủy lợi và Nghị định số 120/2008/NĐ-CP ngày 01/12/2008 của Chính phủ về quản lý lưu vực sông. Từng bước nâng cao hiệu quả công tác quản lý các thành phần môi trường nhằm phục vụ ngày càng tốt hơn công tác quản lý Nhà nước về môi trường. Tăng cường công tác kiểm soát, khống chế ô nhiễm đối với nguồn nước do chất thải công nghiệp và sinh hoạt. Từng bước nâng cao hiệu quả công tác quản lý chất lượng nước nhằm phục vụ ngày càng tốt hơn công tác quản lý Nhà nước về môi trường. Nạo vét, khơi thông dòng chảy các sông, kênh mương nội thành; tăng cường xử lý nước thải đô thị. Nghiên cứu tác động tới môi trường nước ngầm tại các khu vực nghĩa trang, nghĩa địa và các bãi chôn lấp rác thải tập trung tại các đô thị.

4.5. Cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường

Nâng cao chất lượng cấp nước thông qua việc nâng cấp, cải tạo, mở rộng, xây mới các nhà máy cấp nước, hiện đại hóa hệ thống cấp nước, phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu dùng nước của nhân dân và chống lãng phí tài nguyên nước. Cải tạo, hoàn thiện hệ thống thoát nước các khu đô thị, đảm bảo thu gom toàn bộ nước thải và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi xả vào nguồn tiếp nhận; khắc phục tình trạng ngập úng trong đô thị. Bố trí các khu nghĩa trang, nghĩa địa, chợ, khu cụm công nghiệp một cách hợp lý, hạn chế tối đa các tác động xấu do chất thải của các hoạt động này gây ra đối với môi trường xung quanh, đảm bảo sức khỏe nhân dân. Cải tạo cảnh quan môi trường, thực hiện các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm, hạn chế lạm phát phân bón, thuốc BVTV, chất kích thích tăng trưởng, các loại hóa chất sử dụng trong nông nghiệp.

4.6. Tăng cường các hoạt động giám sát chất lượng, quan trắc và cảnh báo ô nhiễm môi trường nước

Xây dựng mạng lưới quan trắc, giám sát chất lượng môi trường nước tại các khu đô thị, trên địa bàn các huyện và theo lưu vực sông trên địa bàn toàn tỉnh; giám sát tại những lưu vực xảy ra tình trạng thiếu nước trong giai đoạn quy hoạch để quản lý lượng nước khai thác ở thượng lưu; giám sát tại một số vị trí


để đảm bảo duy trì dòng chảy tối thiểu, đảm bảo đời sống hệ sinh thái thủy sinh; giám sát tại vị trí là nguồn cấp nước quan trọng (khu đô thị, sản xuất kinh tế quan trọng). giám sát tại những vị trí có nguy cơ ô nhiễm do hoạt động phát thải trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Ứng dụng công nghệ thông tin, đặc biệt là hệ thống thông tin địa lý (GIS) nhằm xây dựng cơ sở dữ liệu về môi trường phục vụ công tác bảo vệ môi trường nước, quản lý tài nguyên nước và định hướng quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị về quan trắc môi trường và giám sát lưu lượng nước, đặc biệt là chuẩn hóa phòng thí nghiệm môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế.

4.7. Giải pháp về tài chính, đầu tư

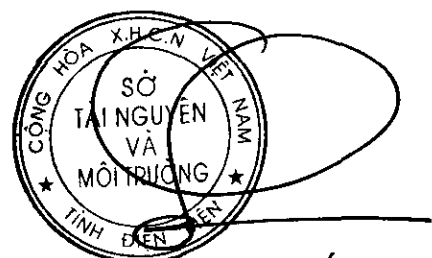
Nguồn tài chính đầu tư cho các hoạt động bảo vệ môi trường nước thường đòi hỏi khá lớn. Đối với tỉnh Điện Biên đây là một trong những khó khăn và trở ngại lớn khi ngân sách của tỉnh chủ yếu dựa vào Trung ương. Bởi vậy giải pháp về mặt tài chính và đầu tư cho bảo vệ môi trường nước của tỉnh trong thời gian tới như sau: Nguồn vốn từ ngân sách Trung ương Theo dự án, đề tài của Trung ương, các chương trình mục tiêu của chiến lược BVMT Quốc gia...; Nguồn vốn từ ngân sách tỉnh Phần đầu đầu tư tài chính của năm sau cao hơn năm trước, đảm bảo không thấp hơn 1% tổng chi ngân sách của địa phương; nguồn vốn từ các doanh nghiệp, cơ sở SX-KD; nguồn vốn từ nhân dân (đóng góp tự nguyện); nguồn vốn từ Quỹ Bảo vệ môi trường, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng; nguồn vốn từ áp dụng các công cụ kinh tế: Thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, phí BVMT trong hoạt động khai thác khoáng sản...; nguồn vốn từ các tổ chức quốc tế (vốn tài trợ, ODA...)

Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh xem xét phê duyệt Báo cáo hiện trạng môi trường nước tỉnh Điện Biên năm 2018./.

Nơi nhận

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- Chi cục BVMT; 
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC



Bùi Châu Tuấn

Số: /QĐ-UBND

Điện Biên, ngày tháng năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo hiện trạng môi trường nước tỉnh Điện Biên năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về báo cáo hiện trạng môi trường, bộ chỉ thị môi trường và quản lý số liệu quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số... /TTr-STNMT ngày tháng 11 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Báo cáo hiện trạng môi trường nước tỉnh Điện Biên năm 2018.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường công bố Báo cáo hiện trạng môi trường nước tỉnh Điện Biên năm 2018 trên các phương tiện thông tin đại chúng; báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Tổ chức liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Lưu VT; KTN (TQH);



TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH